



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011

Nơi gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196,495,255,735	374,658,369,662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,836,706,086	5,801,932,472
1. Tiền	111	V.01	11,034,650,586	5,801,932,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,802,055,500	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,500,000,000	205,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	27,500,000,000	205,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	103,854,075,907	123,654,176,445
1. Phải thu của khách hàng	131		49,189,635,240	58,779,988,239
2. Trả trước cho người bán	132		44,532,440,532	53,154,872,577
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		10,223,387,135	11,719,315,629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(91,387,000)	
IV. Hàng tồn kho	140		32,825,744,033	39,424,182,387
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32,825,744,033	39,424,182,387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,478,729,709	278,078,358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144,990,936	243,078,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		2,253,298,504	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		80,440,269	35,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		530,425,909,695	448,224,102,175
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		32,908,234,500	12,963,250,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.05	32,908,234,500	12,963,250,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		313,582,011,942	250,784,637,442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	50,612,464,561	61,445,987,243
- Nguyên giá	222		138,398,954,635	136,942,987,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87,786,490,074)	(75,497,000,123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07		106,885,288
- Nguyên giá	228		52,214,983,014	52,214,983,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52,214,983,014)	(52,108,097,726)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	262,969,547,381	189,231,764,911
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	183,485,663,253	184,026,214,733
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		115,676,726,251	116,217,277,731
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68,278,309,000	68,278,309,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(469,371,998)	(469,371,998)
V. Tài sản dài hạn khác	260		450,000,000	450,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		450,000,000	450,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		726,921,165,430	822,882,471,837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		392,233,227,045	504,227,632,593
I. Nợ ngắn hạn	310		181,034,044,563	273,694,958,851
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	5,575,566,712	79,030,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	23,701,322,953	17,264,369,788
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	32,944,570,043	23,790,890,829
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2,567,949,391	43,045,774,658
5. Phải trả người lao động	315		8,174,937,752	5,986,311,291
6. Chi phí phải trả	316	V.13	71,164,910,649	38,311,344,365
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		8,649,632,006	26,629,700,231
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	17,629,574,729	29,219,149,928
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,625,580,328	10,417,417,761
II. Nợ dài hạn	330		211,199,182,482	230,532,673,742
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	211,199,182,482	230,532,673,742
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		321,946,889,757	306,476,279,420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	321,946,889,757	306,476,279,420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,279,269,740	69,279,269,740
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,407,670,000)	(1,407,670,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		96,941,264,886	97,415,808,650
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,190,774,960	11,054,320,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,664,698,000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,278,552,171	23,134,550,188
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		12,741,048,628	12,178,559,824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		726,921,165,430	822,882,471,837

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	106,534,076,015	71,170,510,765	252,740,749,511	220,954,166,588
2. Các khoản giảm trừ	02		3,622,989,590		3,622,989,590	173,377,272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		102,911,086,425	71,170,510,765	249,117,759,921	220,780,789,316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	77,653,876,779	61,599,918,990	178,017,007,245	150,855,589,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,257,209,646	9,570,591,775	71,100,752,676	69,925,199,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	4,936,454,829	8,496,570,536	25,683,543,047	28,601,910,843
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	261,629,182		1,188,546,682	1,325,425,000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		261,629,182		1,188,546,682	1,325,425,000
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,974,742,596	6,512,266,070	30,387,553,570	20,264,786,758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15,957,292,697	11,554,896,241	65,208,195,471	76,936,898,763
11. Thu nhập khác	31		(12,969,240,045)	187,550,000	628,223,430	63,359,429,890
12. Chi phí khác	32		(3,955,770,724)	1,997,330,238	615,749,842	2,414,175,859
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,013,469,321)	(1,809,780,238)	12,473,588	60,945,254,031
14. Tổng lợi nhuận của các công ty liên kết	45			(1,532,225,647)		(1,532,225,647)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		6,943,823,376	8,212,890,356	65,220,669,059	136,349,927,147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	963,917,844	2,444,173,547	14,668,416,838	32,947,559,728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					522,500,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,979,905,532	5,768,716,809	50,552,252,221	102,879,867,419
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		590,589,844	842,573,241	2,622,059,518	3,047,820,187
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		5,389,315,688	4,926,143,568	47,930,192,703	99,832,047,232
18. Lãi cơ bản trên cổ phần của công ty mẹ (*)	70		506	462	4,498	9,370

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần.

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Ngày 16 tháng 02 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Đình
NGUYỄN XUÂN ĐÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		253,068,394,887	262,784,345,814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(157,079,845,998)	(179,984,060,359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31,498,022,573)	(33,593,483,623)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(464,802,516)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(36,724,529,131)	(18,599,524,681)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,663,345,966	4,120,889,322
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73,223,541,121)	(45,052,308,948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37,259,000,486)	(10,324,142,475)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(24,317,186,052)	(40,472,789,773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		115,723,554	347,271,420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,011,044,233,500)	(678,713,440,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,213,242,178,000	682,140,160,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,826,827,354	5,367,580,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		139,823,309,356	(21,331,218,353)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,016,102,729	32,687,385,066
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99,614,989,485)	(503,530,066)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,732,704,000)	(22,262,213,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97,331,590,756)	9,921,641,003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,232,718,114	(21,733,719,825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,801,932,472	27,535,652,297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		11,034,650,586	5,801,932,472

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Ngày 16 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

Nguyễn Xuân Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 05 tháng 07 năm 2011) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

*** Công ty con được hợp nhất**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ thực góp của D2D đến 30/09/2011	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Tp.Biên Hòa	10.327.500.000	51%

*** Danh sách các công ty liên kết, liên doanh**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ thực góp của D2D đến 30/09/2011	Tỷ lệ vốn góp của D2D
a- Công ty CP Xây dựng Cỏ Loa Thành	Tp.Biên Hòa	4.500.000.000	37,85%
b- Công ty CP Địa ốc Đại Á	Tp.HCM	9.500.000.000	31,66%
c- Công ty CP Cầu kiện Bê tông NT 2	KCN NT 2	18.000.000.000	30%
d- Công ty TNHH Berjaya-D2D	Tp.Biên Hòa	83.676.726.251	25%
Cộng		115.676.726.251	

*** Danh sách các công ty đầu tư tài chính dài hạn khác**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số tiền	Số cổ phần
a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	Tp.Biên Hòa	28.000.000.000	2.800.000
b- Ngân hàng TMCP Đại Á	Tp.Biên Hòa	25.231.579.000	2.407.680
c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	Tp.HCM	10.000.000.000	333.617
d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	Tp.Biên Hòa	2.500.000.000	250.000
e- Công ty CP Xây dựng CTGT 610	Tp.HCM	2.546.730.000	169.782
Cộng		68.278.309.000	

*** Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

- Hội đồng quản trị	
1. Ông Hồ Đức Thành	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Nguyễn Xuân Đình	Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Nguyễn Cảnh	Thành viên HĐQT
4. Ông Trương Lưu	Thành viên HĐQT
5. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên HĐQT
- Ban Tổng Giám đốc	
1. Ông Nguyễn Xuân Đình	Tổng Giám đốc
2. Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Hồ Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Trần Văn Thời	Phó Tổng Giám đốc

*** Danh sách thành viên Ban kiểm soát**

1. Ông Bì Long Sơn	Trưởng BKS
2. Ông Phan Quốc Anh	Thành viên BKS
3. Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

*** Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Xuân Đình

Tổng Giám đốc

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cầu kiện bê tông, cầu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán là sổ nhật ký chung.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ. BTC ngày 31/12/2003 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư. Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 17/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết,...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ,...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt	149.232.990	240.536.166
- Tiền gửi Ngân hàng	10.885.417.596	5.561.396.306
- Các khoản tương đương tiền(*)	18.802.055.500	
Cộng	<u>29.836.706.086</u>	<u>5.801.932.472</u>
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng:		
a- Ngân hàng Đại Tín Hà Nội	10.000.000.000	
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	5.000.000.000	
c- Ngân hàng TMCP Đại Á	3.802.055.500	
Cộng	<u>18.802.055.500</u>	<u>0</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	15.500.000.000	193.500.000.000
- Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	<u>27.500.000.000</u>	<u>205.500.000.000</u>
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng:		
a- Ngân hàng Đại Tín Hà Nội		10.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai		10.000.000.000
c- Ngân hàng Công thương Đồng Nai		10.000.000.000
d- Ngân hàng Nông nghiệp KCN Biên Hòa		30.000.000.000
e- Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai		10.000.000.000
f- Ngân hàng Ngoại thương Biên Hòa	15.500.000.000	12.000.000.000
g- Ngân hàng SHB Biên Hòa		54.000.000.000
h- Ngân hàng VP Bank Đồng Nai		10.000.000.000
i- Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa		47.500.000.000
j- Ngân hàng TMCP Đại Á		
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>193.500.000.000</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	49.189.635.240	58.779.988.239
- Trả trước cho người bán	44.532.440.532	53.154.872.577
- Các khoản phải thu khác	10.223.387.135	11.719.315.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Trong đó: Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

- Dự phòng phải thu khó đòi	(91.387.000)	
Cộng	103.854.075.907	123.654.176.445
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	98.169.863	109.929.863
- Chi phí SXKD dở dang	23.322.502.557	19.531.096.219
- Hàng hoá	9.405.071.613	19.783.156.305
Cộng	32.825.744.033	39.424.182.387
05- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng (*)	32.908.234.500	12.963.250.000
Cộng	32.908.234.500	12.963.250.000
(*) chi tiết các khoản phải thu dài hạn KH		
- Ủy ban nhân dân Tp. Biên Hòa (CC A1)	18.030.000.000	
- Tiền chuyển quyền SDD KDC Võ Thị Sáu	1.589.800.000	4.008.680.000
- Tiền bán nhà và đất lô R,F đường Võ Thị Sáu	3.150.075.500	2.300.000.000
- Tiền bán nhà và đất đường A6	8.969.700.000	5.091.300.000
- PT khách hàng dài hạn khác	1.168.659.000	1.563.270.000
	32.908.234.500	12.963.250.000

(*) Phải thu dài hạn KH là khoản phải phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	97.937.634.210	4.642.392.811	31.477.420.411	2.885.539.934	136.942.987.366
- Mua trong năm		15.500.000	1.015.490.909	108.972.727	1.139.963.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.649.837.962				1.649.837.962
- Tăng khác	686.991.510				706.891.510
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán		564.072.000		1.476.653.839	2.040.725.839
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	100.274.463.682	4.657.892.811	32.492.911.320	1.537.758.822	138.398.954.635
Giá trị hao mòn lũy kế					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Số dư đầu năm	55.762.873.895	2.818.952.152	14.378.582.382	2.536.591.694	75.497.000.123
- Khấu hao trong năm	9.958.879.604	334.666.385	3.812.010.222	207.171.458	14.312.727.669
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán		546.583.879		1.476.653.839	2.023.237.718
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	65.721.753.499	3.153.618.537	18.190.592.604	1.267.109.313	87.786.490.074
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	42.174.760.315	1.823.440.659	17.098.838.029	348.948.240	61.445.987.243
- Tại ngày cuối năm	34.552.710.183	1.504.274.274	14.302.318.716	270.649.509	50.612.464.561

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.108.097.726
- Khấu hao trong năm		106.885.288			106.885.288
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		106.885.288			106.885.288
- Tại ngày cuối năm					0

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dangCuối kỳĐầu năm

Một số công trình lớn:

+ Công trình KCN Nhơn Trạch II	749.634.838	1.180.493.746
+ Công trình KDC đường VTS	4.276.161.541	62.637.471.523
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	86.404.379.984	
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	24.758.462.080	17.235.805.329
+ Công trình chợ Mới Quận Thủ-Long Thành	141.146.076.016	101.602.944.066
+ Công trình khu thương mại đường VTS	0	928.972.600
+ Khu dân cư Thạnh Phú-Vĩnh Cửu	537.476.504	537.476.504
+ Khu chung cư A1 & khối liên thông A1-A2	4.364.319.479	2.609.056.350
+ Công trình đường 5 nối dài, khác	733.036.939	2.499.544.793

Cộng**262.969.547.381****189.231.764.911****09- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**Cuối kỳĐầu năm

- Công ty CP Cổ Loa Thành (tỷ lệ vốn góp 37,85%)	4.500.000.000	6.632.793.702
- Công ty CP Địa ốc Đại Á (tỷ lệ vốn góp 31,66%)	9.500.000.000	10.781.466.622
- Công ty CP Cầu kiện Bê tông NT 2 (tỷ lệ góp 30%)	18.000.000.000	17.058.852.443
- Công ty TNHH Berjaya-D2D (tỷ lệ vốn góp 25%)	83.676.726.251	81.744.164.964

Cộng**115.676.726.251****116.217.277.731****10- Đầu tư dài hạn khác**Cuối kỳĐầu năm

- Đầu tư cổ phiếu tại các công ty:

a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	28.000.000.000
b- Ngân hàng TMCP Đại Á	25.231.579.000	25.231.579.000
c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	9.530.628.000
d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	2.500.000.000
e- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.002	2.546.730.002

Dự phòng giảm giá

(469.371.998)

Cộng**67.808.937.002****67.808.937.002****11- Vay và nợ ngắn hạn**Cuối kỳĐầu năm

- Vay Cty Sonadezi xây dựng chung cư Nguyễn Văn Trỗi

0

30.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay Tổng cty mẹ xây dựng chung cư Nguyễn Văn Trỗi)	0	46.400.000.000
- Công ty con vay Ngân hàng VCB Biên Hòa	2.092.838.074	2.280.000.000
- Công ty con vay Ngân hàng VCB Đồng Nai	3.482.728.638	
Cộng	<u>5.575.566.712</u>	<u>79.030.000.000</u>
12- Phải trả người bán	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả người bán	23.701.322.953	17.264.369.788
Cộng	<u>23.701.322.953</u>	<u>17.264.369.788</u>
13- Người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả tiền trước (*)	28.442.914.787	20.561.910.723
- Khách hàng trả tiền trước tại Công ty con	4.501.655.256	3.228.980.106
Cộng	<u>32.944.570.043</u>	<u>23.790.890.829</u>
(*) Là các khoản KH trả tiền trước sau:		
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	2.211.236.364	5.091.300.000
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	14.797.932.427	7.232.491.668
+ KH trả trước các khoản khác	11.433.745.996	8.334.919.055
Cộng	<u>28.442.914.787</u>	<u>20.658.710.723</u>
14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	1.541.858.284	8.003.202.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	997.224.876	23.279.253.426
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	10.214.430.821
- Các loại thuế, phí và khoản phải nộp khác	28.866.231	1.548.888.136
Cộng	<u>2.567.949.391</u>	<u>43.045.774.658</u>
15- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	48.364.811.000	36.511.344.365
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5	10.665.668.828	
- Phải trả chi phí trích trước thuế đất 2006-2008	10.214.430.821	
- Chi phí phải trả khác	1.920.000.000	1.800.000.000
Cộng	<u>71.164.910.649</u>	<u>38.311.344.365</u>
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	10.702.599.500	22.354.795.500
- Kinh phí công đoàn	76.751.965	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.186.959	8.047.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.832.036.305	6.856.306.717
Cộng	<u>17.629.574.729</u>	<u>29.219.149.928</u>
17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.625.580.328	10.417.417.761
Cộng	<u>10.625.580.328</u>	<u>10.417.417.761</u>
18- Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN	211.199.182.482	215.725.655.560
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà, khu chung cư A1		14.807.018.182
Cộng	<u>211.199.182.482</u>	<u>230.532.673.742</u>

19- Vốn chủ sở hữu

19.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH		6.664.698.000		6.664.698.000
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	97.415.808.650	7.053.075.236	7.527.619.000	96.941.264.886
Quỹ dự phòng tài chính	11.054.320.842	136.454.118		11.190.774.960
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.134.550.188	48.165.794.640	39.021.792.657	32.278.552.171
Cộng	306.476.279.420	55.355.323.995	46.549.411.657	321.946.889.757

19.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	<u>107.000.000.000</u>	<u>107.000.000.000</u>

19.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã trích

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích	0	

19.4- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

(*) Đây là số lượng cổ phần đã được bán ra ngoài công chúng, trong đó: 6.174.000 cổ phần là vốn của Nhà nước (công ty mẹ: Tổng công ty Phát triển KCN) đầu tư.

19.5- Phân phối lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	23.134.550.188	8.005.981.054
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	47.930.192.703	98.384.254.556
+ Điều chỉnh trích quỹ năm trước	(1.360.551.000)	4.263.667.158
+ Điều chỉnh giảm do tăng tiền thuê đất KCN phải nộp những năm trước, lãi tiền gửi vay ưu đãi phải nộp		11.865.053.639
+ Điều chỉnh theo BB chi cục tài chính DN	3.071.643.557	
+ Điều chỉnh khác	(442.740.620)	
+ Cổ tức tạm trích trong năm	22.962.368.000	31.964.952.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	7.053.075.236	29.868.050.101
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	136.454.118	3.187.368.690
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.260.056.000	0
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.984.975.235	6.016.613.150
+ Trích quỹ ban quản lý điều hành	588.465.118	923.463.000
+ Trích quỹ công tác xã hội	2.341.928.470	1.846.926.000
+ Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận	153.919.000	1.846.926.000
+ Điều chỉnh giảm các khoản đầu tư do ghi nhận theo phương pháp giá gốc	540.551.480	
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	32.278.552.171	23.134.550.188

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	35.335.550.234	30.875.782.525
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.257.402.232	51.902.457.050
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	164.147.797.045	136.934.077.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Hàng bán bị trả lại	(3.622.989.590)	
Cộng	<u>249.117.759.921</u>	<u>220.780.789.316</u>
21- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	151.387.384.306	123.624.545.081
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	10.409.676.510	12.339.551.295
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.842.184.223	14.891.493.262
Hoàn nhập chi phí trích trước	(1.622.237.794)	
Cộng	<u>178.017.007.245</u>	<u>150.855.589.638</u>
22- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.997.765.693	24.403.573.159
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.685.777.354	4.198.337.684
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu		
Cộng	<u>25.683.543.047</u>	<u>28.601.910.843</u>
23- Thu nhập khác (mã số 31)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chênh lệch giá trị góp vốn liên doanh Berjaya-D2D		62.827.374.593
- Thu nhập khác	628.223.430	532.055.297
	<u>628.223.430</u>	<u>63.359.429.890</u>
24- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.188.546.682	1.325.425.000
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>1.188.546.682</u>	<u>1.325.425.000</u>
25- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>14.668.416.838</u>	<u>32.947.559.728</u>
26- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>47.930.192.703</u>	<u>99.832.047.232</u>

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc








Trần Thị Kim Thu

Trương Lưu

Nguyễn Xuân Đình